

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày 07-01-2021

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn, nghĩa vụ về tài sản và
tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Trọng Kim

2. Ông Nguyễn Đức Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Trường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hải Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2020/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ về tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955; Thường trú: Số H, đường Đ, tổ M, thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Chu Văn Tr, sinh năm 1954; Thường trú: Số H, đường Đ, tổ M, thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; Địa chỉ liên hệ: Số nhà A đường M, thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Chu Thị Thúy V, sinh năm 1982; Nơi cư trú: đường B, tổ M, ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Công Ch, sinh năm 1981; Nơi cư trú: đường B, tổ M, ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/8/2020).

2. Ông Nguyễn Công Ch, sinh năm 1981; Nơi cư trú: đường B, tổ M, ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bà L, ông Ch có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông Tr vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Chu Văn Tr có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn vào năm 1976 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo Tờ hôn thú ngày 04/02/1977. Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ 1, thôn 1A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận được 01 thời gian thì ông Tr đưa cả gia đình về Bà Rịa - Vũng Tàu sinh sống 01 thời gian, sau đó quay lại huyện Đ sinh sống cho đến nay. Do lớn tuổi nên hiện nay vợ chồng không làm nghề gì. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 5 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Tr đi chơi với 01 người phụ nữ khác nên bà L nhiều lần tỏ thái độ khó chịu với ông Tr vì vậy ông Tr dọn ra ngoài sinh sống. Từ đó vợ chồng ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Chu Văn Tr.

Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung tên Chu Thị Thùy Tr, sinh năm 1977; Chu Thị Thanh H, sinh năm 1979; Chu Thị Thúy V, sinh năm 1982; Chu Thành Nh, sinh năm 1986; Chu Tâm Đ, sinh năm 1987 và Chu Yến L, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 2018, bà L, ông Tr đã chia tài sản là quyền sử dụng đất cho các con và 02 vợ chồng mỗi người 01 mảnh đất. Đến năm 2020, mỗi người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng.

Ngoài tài sản là quyền sử dụng đất đã chia, bà L, ông Tr còn tài sản chung là căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m², kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, hệ thống điện, giếng nước khoan, tọa lạc thôn 1A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, đó là căn nhà ông bà xây dựng vào năm 1998, sửa chữa 02 lần vào khoảng năm 2005 và năm 2019. Năm 2005, sửa chữa nâng nền khoảng 0,5m, nâng mái khoảng 1,5m. Năm 2019 sửa chữa có làm thêm 01 nhà vòm mái tôn phía trước và xây dựng 01 nhà vệ sinh trong nhà. Căn nhà này nằm trong phần đất cấp cho bà L có số thửa 89, tờ bản đồ số 20, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS417229, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS15264 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh cấp ngày 20/01/2020. Bà L xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu giải quyết về căn nhà như sau: mỗi người nhận ½ giá trị căn nhà, bà L nhận căn nhà và có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị nhà cho ông Tr. Bà L xác định căn nhà giá trị khoảng 100.000.000 đồng. Tuy nhiên nếu ông Tr không thống nhất với mức giá trên thì bà L đồng ý Tòa án thành lập Hội đồng định giá để đưa ra giá trị căn nhà.

Ngoài ra ông Tr, bà L không còn tài sản chung nào khác.

Về nghĩa vụ chung: Khi sửa chữa nhà vào cuối năm 2019, do lúc đó vợ chồng bà L, ông Tr không làm gì để có thu nhập nên phải mượn tiền của bà Chu Thị Thúy V (là con gái ruột) khoản nợ 70.000.000 đồng có ghi giấy mượn tiền ngày 25/6/2019. Nay bà L yêu cầu chia đôi khoản nợ 70.000.000 đồng, mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà V $\frac{1}{2}$ số nợ là 35.000.000 đồng.

Ngoài ra ông bà không nợ ai và không ai nợ ông bà khoản nào khác.

Bà L thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản do Tòa án tiến hành.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Chu Thị Thúy V, bà L thống nhất và đồng ý trả cho bà V $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 35.000.000 đồng.

- Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Chu Văn Tr trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với phần trình bày của bà L về thời gian tìm hiểu, điều kiện kết hôn, nơi sống của hai vợ chồng sau khi kết hôn. Ông Tr cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn về vấn đề kinh tế, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Trước năm 2014, ông làm bảo vệ công ty lương tháng khoảng 3.000.000 đồng, có đóng góp cho bà L trong chi tiêu gia đình khoảng 2.500.000 đồng hàng tháng. Sau năm 2014, ông không làm bảo vệ nữa nên không có thu nhập ổn định, vì vậy ông lấy thuốc nam về để bán cho người khác, thu nhập 1.700.000 đồng đến 1.800.000 đồng/tháng. Thời điểm này ông và bà L không ăn cơm chung với nhau nên tiền kiếm được ông để tiêu xài ăn uống cá nhân. Khoảng 02 tháng gần đây, ông có đi chơi qua lại với bạn bè nên bà L ghen tuông dẫn đến mâu thuẫn càng trầm trọng, do đó ông phải dọn ra ngoài sinh sống. Vợ chồng ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý yêu cầu được ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung tên Chu Thị Thùy Tr, sinh năm 1977; Chu Thị Thanh H, sinh năm 1979; Chu Thị Thúy V, sinh năm 1982; Chu Thành Nh, sinh năm 1986; Chu Tâm Đ, sinh năm 1987 và Chu Yến L, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 2018, bà L, ông Tr đã chia tài sản là quyền sử dụng đất cho các con và 02 vợ chồng mỗi người 01 mảnh đất. Đến năm 2020, mỗi người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng.

Ngoài tài sản là quyền sử dụng đất đã chia, ông bà còn tài sản chung là căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m², kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, hệ thống điện, giếng nước khoan, tọa lạc thôn 1A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, đó là căn nhà ông bà xây dựng vào năm 1998, sửa chữa 02 lần vào khoảng năm 2008 và năm 2019. Năm 2019 có làm thêm 01 nhà vòm mái tôn phía trước và xây dựng 01 nhà vệ sinh trong nhà. Căn nhà này nằm trong phần đất chia cho bà L (đã ra giấy chứng nhận đứng tên bà L), ông Tr thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý với yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, bà L sẽ nhận hiện vật là căn nhà, ông Tr sẽ nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà do bà L thanh

toán lại cho ông. Tuy nhiên, ông Tr không đưa ra được mức giá trị của căn nhà hiện nay.

Ngoài ra ông bà không còn tài sản chung nào khác.

Về nghĩa vụ chung: Ông Tr thừa nhận năm 2019 ông bà có sửa nhà nhưng khoản tiền sửa chữa nhà từ đâu mà có thì ông không biết, vì lúc đó vợ chồng ông không làm gì để có thu nhập. Về khoản tiền 70.000.000 đồng nợ của bà Chu Thị Thúy V (là con gái ruột của ông bà), mà bà L cho rằng là tiền để sửa nhà vào cuối năm 2019, ông Tr hoàn toàn không biết gì về việc vay mượn này. Tuy nhiên ông vẫn thừa nhận đây là khoản nợ chung, đồng ý trả số tiền này theo hướng chia đôi khoản nợ 70.000.000 đồng, mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà V $\frac{1}{2}$ số tiền là 35.000.000 đồng.

Ngoài ra ông bà không nợ ai và không ai nợ ông bà khoản nào khác.

Ông Tr không có ý kiến gì đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản do Tòa án tiến hành.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Chu Thị Thúy V, ông Tr thống nhất và đồng ý trả cho bà V $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 35.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 22/7/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Chu Thị Thúy V và người đại diện hợp pháp đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Ch trình bày:

Bà V là con ruột của ông Chu Văn Tr và bà Nguyễn Thị L. Nay cha mẹ bà ly hôn thì bà không có ý kiến gì.

Vợ chồng bà V, ông Ch có tích góp được khoản tiền 70.000.000 đồng nên vào năm 2019, ông Tr, bà L bàn bạc sửa chữa lại căn nhà cấp 4 đang ở vì căn nhà xuống cấp trầm trọng nên mượn bà V, ông Ch số tiền 70.000.000 đồng này. Ông Tr, bà L nói khi nào bà V, ông Ch cần sẽ trả lại. Do vậy hai bên đã lập giấy mượn tiền ngày 25/6/2019 trong đó ghi nội dung: bà L mượn bà V 70.000.000 đồng lý do sửa chữa nhà, khi nào có tiền sẽ trả lại. Bà V và bà L ký tên, có bà Chu Thị Tr ký tên làm chứng. Nay, ông Tr, bà L tranh chấp ly hôn và tài sản chung, nên để đảm bảo quyền lợi của mình bà V có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc bà Nguyễn Thị L và ông Chu Văn Tr có trách nhiệm trả cho bà V số tiền đã mượn là 70.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi suất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Riêng bị đơn vắng mặt trong phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ là

không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 227, 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

+ Về nội dung vụ án: Thấy rằng bà L và ông Tr đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau, các bên đều thống nhất đồng ý ly hôn, do đó cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L; Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên bà L, ông Tr không yêu cầu giải quyết là có căn cứ; Về tài sản chung: Xét thấy các bên thống nhất được khối tài sản chung, không có ý kiến về giá tài sản theo kết quả định giá của Hội đồng định giá và thống nhất việc chia đôi giá trị, bà L nhận hiện vật và thanh toán lại cho ông Tr $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là đúng quy định; Về nghĩa vụ trả nợ: Xét thấy các bên thống nhất khoản nợ đối với bà V là nợ chung của vợ chồng, do đó yêu cầu độc lập của bà V là có căn cứ, cần buộc bà L, ông Tr phải liên đới trả nợ cho bà V theo tỷ lệ 50/50 là có căn cứ và đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa ngày 17/12/2020 và ngày 07/01/2021 nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Chu Văn Tr có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn vào năm 1976 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo Tờ hôn thú ngày 04/02/1977 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bà L và ông Tr trong quá trình tố tụng, thực tế cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn về vấn đề ông Tr đi chơi cùng người phụ nữ khác, vợ chồng cũng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Ông bà đã ly thân được một thời gian, đều xác định không còn tình cảm, không mong muốn tiếp tục chung sống với nhau và đều có nguyện vọng giải quyết ly hôn. Từ đó có cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa bà L và ông Tr đã thật sự rạn nứt, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung tên Chu Thị Thùy Tr, sinh năm 1977; Chu Thị Thanh H, sinh năm 1979; Chu Thị Thúy V, sinh năm 1982; Chu Thành Nh, sinh năm 1986; Chu Tâm Đ, sinh năm 1987 và Chu Yến L, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình tố tụng, bà L, ông Tr có khai nhận tài sản chung gồm có căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m², hệ thống điện, giếng nước khoan, mái vòm. Tuy nhiên, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá của Tòa án ngày 01/9/2020, bà L, ông Tr thống nhất tài sản chung vợ chồng và tổng giá trị tài sản theo biên bản định giá như sau: căn nhà cấp 4 tọa lạc thôn 1A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận diện tích 88,5 m² có giá 28.320.000 đồng (01 phần diện tích 38,48 m² xây dựng năm 1998 sửa chữa năm 2005, 01 phần diện tích 50,02 m² xây dựng năm 2005, sửa chữa năm 2006), mái vòm trước làm vào năm 2019 diện tích 61,79 m² có giá 22.167.000 đồng, mái vòm sau làm vào năm 2005, sửa chữa năm 2019 diện tích 27,01 m² có giá 2.954.000 đồng. Ngoài ra ông bà không yêu cầu định giá đối với các tài sản khác. Tổng giá trị tài sản chung là 53.441.000 đồng (Năm mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng). Vì vậy, Tòa án chỉ xem xét giải quyết đối với các tài sản chung như trên. Bà L, ông Tr đều yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung, bà L nhận hiện vật, thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho ông Tr. Xét thấy, tài sản được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà L có số thửa 89, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS417229, sổ vào sổ cấp giấy nhận CS15264, được Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh cấp ngày 20/01/2020, do đó, yêu cầu của các bên là chính đáng, phù hợp với hoàn cảnh thực tế, phù hợp quy định Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Trong quá trình tố tụng, bà L cho rằng khoản tiền 70.000.000 đồng nợ của bà Chu Thị Thúy V là nợ chung, mục đích dùng để sửa chữa căn nhà của hai vợ chồng. Tuy ông Tr trình bày không biết về khoản nợ này cũng như mục đích bà L mượn để làm gì nhưng ông vẫn thừa nhận là nợ chung của vợ chồng. Ông bà thống nhất chia đôi khoản nợ này, mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà V ½ số tiền là 35.000.000 đồng. Theo bà V, ông Ch thì số tiền cho bà L, ông Tr mượn là tài sản chung của vợ chồng bà V, ông Ch.

Lời khai nhận nợ của bà L, ông Tr phù hợp với yêu cầu trả nợ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Chu Thị Thúy V. Xét thấy mục đích mượn tiền của bà L là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Khoản nợ này xuất phát trong thời kỳ hôn nhân. Ông Tr cũng thừa nhận năm 2019 ông bà có sửa nhà nhưng khoản tiền sửa chữa nhà từ đâu mà có thì ông không biết, vì lúc đó vợ chồng ông không làm gì để có thu nhập. Việc vay mượn được thể hiện bằng giấy mượn tiền ghi vào năm 2019 là trùng khớp với thời gian sửa nhà của ông bà. Theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu về nghĩa vụ chung của bà L và yêu cầu độc lập của bà V đối với bà L, ông Tr.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Chu Văn Tr và chấp nhận

yêu cầu khởi kiện độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Chu Thị Thúy V đối với bà Nguyễn Thị L, ông Chu Văn Tr. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[8] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà L, ông Tr mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trên số tiền mà ông Tr đã chi là 1.200.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp 600.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Tr là đúng quy định.

Sau khi Tòa án tiến hành định giá tài sản tranh chấp, các buổi làm việc sau đó ông Tr đều không đến Tòa án làm việc. Căn cứ Điều 158, 166 Bộ luật tố tụng Dân sự thì Tòa án phải hoàn trả lại cho ông Tr số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa là 800.000 đồng. Vì vậy, Tòa án giao số tiền trên cho cơ quan thi hành án dân sự huyện Đức Linh tạm giữ để hoàn trả lại cho ông Tr.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị L là người yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu án phí DSST về ly hôn. Bà L, ông Tr mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia và phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, bà L có đơn xin miễn tiền án phí ngày 06/7/2020 với lý do bà đã hơn 60 tuổi, theo chứng minh nhân dân bà L cung cấp, bà sinh năm 1955 thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, bà L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập cho bà Chu Thị Thúy V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 157, 158, Điều 165, 166, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, Khoản 2 Điều 37, Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 14, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Chu Văn Tr về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung về tài sản.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Chu Văn Tr.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung tên Chu Thị Thùy Tr, sinh năm 1977; Chu Thị Thanh H, sinh năm 1979; Chu Thị Thúy V, sinh năm 1982;

Chu Thành Nh, sinh năm 1986; Chu Tâm Đ, sinh năm 1987 và Chu Yên L, sinh năm 1995. Các con đã thành niên nên Tòa án không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

+ Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà cấp 4 diện tích 88,5 m² cùng mái vòm phía trước diện tích 61,79 m² và mái vòm phía sau diện tích 27,01 m² gắn liền với căn nhà, tọa lạc trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 20, được Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 20/01/2020 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS417229, sổ vào sổ cấp giấy nhận CS15264 tại thôn 1A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Chu Văn Tr số tiền 26.720.500 đồng (Hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng).

1.4. Về nghĩa vụ về tài sản: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị Thúy V đối với bà Nguyễn Thị L, ông Chu Văn Tr về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Chu Văn Tr liên đới trả nợ cho bà Chu Thị Thúy V và ông Nguyễn Công Ch số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Trong đó, bà L, ông Tr mỗi người phải trả cho bà V và ông Ch số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

2.1. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí.

- Ông Chu Văn Tr phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 3.086.025 đồng (Ba triệu không trăm tám mươi sáu nghìn không trăm hai mươi lăm đồng), (bao gồm 1.336.025 đồng án phí chia tài sản khi ly hôn; 1.750.000 đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản).

- Trả lại cho bà Chu Thị Thúy V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0003837 ngày 30/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

2.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Nguyễn Thị L, ông Chu Văn Tr mỗi người phải chịu 600.000 đồng. Ông Chu Văn Tr đã nộp đủ. Buộc bà L phải nộp lại số tiền 600.000 đồng để hoàn trả cho ông Tr.

Giao số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa là 800.000 đồng cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tạm giữ để trả lại cho ông Chu Văn Tr.

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung